

Số: 144/2024/CV-HLS
V/v thay đổi, bổ sung thông tin thuốc
trúng thầu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trước tiên, Công ty TNHH Dược phẩm Helios xin chân thành cảm ơn sự tin nhiệm và hợp tác tốt đẹp của Quý Sở Y tế đã dành cho công ty chúng tôi trong thời gian qua.

Căn cứ E-HSMT Gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025 mà công ty chúng tôi có nộp E-HSDT.

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-SYT ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025.

Công ty chúng tôi có dự thầu mặt hàng Itomed tại Nhóm 1 mục PP2300421575 của E-HSMT và được lựa chọn trúng thầu, thông tin thuốc được phê duyệt chi tiết như sau:

- Tên thuốc: Itomed
- Tên hoạt chất, hàm lượng: Itopride hydrochloride 50mg
- SDK hoặc GPNK: VN-23045-22
- Quy cách đóng gói, Dạng bào chế: Hộp 1 vi x 20 viên, Viên nén bao phim
- Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất: Pro.Med.CS Praha a.s - Czech Republic

Theo Điều a khoản 6 Điều 37 thông tư 15/2019/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung tại thông tư 06/2023/TT-BYT:

“6. Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị, cụ thể:

a) Thay đổi một hoặc một số thông tin liên quan đến thuốc (bao gồm cả thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu) nhưng không thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu bao gồm: tên thuốc; tên cơ sở sản xuất thuốc; cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc (địa điểm sản xuất không thay đổi); thay đổi địa điểm sản xuất nhưng tính đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất không thay đổi; tăng hạn dùng (tuổi thọ) của thuốc; thay đổi quy cách đóng gói sản phẩm. Riêng thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu có phê duyệt thay đổi địa điểm sản xuất thì thuốc thay thế phải được sản xuất toàn bộ tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA;”

Bằng văn bản này, công ty chúng tôi xin được bổ sung thêm quy cách đóng gói của mặt hàng trúng thầu Itomed, kính mong Quý Sở Y tế xem xét chấp thuận để công ty thay đổi, bổ sung thông tin thuốc nhằm bảo đảm việc cung ứng thuốc trúng thầu phục vụ kịp thời công tác khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế như sau:





STT	Nội dung	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi/bổ sung	Ghi chú
1	Quy cách đóng gói	Hộp 1 vi x 20 viên	Hộp 1 vi, 5 vi x 20 viên	- Bổ sung quy cách đóng gói sản phẩm đã được phê duyệt lưu hành mà không thay đổi số giấy đăng ký lưu hành. - Quyết định số 185/QĐ-QLD ngày 19/04/2022 của Cục Quản lý Dược về việc ban hành danh mục 102 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam – Đợt 107 bổ sung.

(Các tài liệu chứng minh, đã được phê duyệt xin gửi đính kèm công văn này)

Ngoài nội dung thay đổi trên, tất cả các nội dung khác giữ nguyên theo thông tin thuốc đã được phê duyệt trúng thầu.

Vậy công ty chúng tôi kính mong Quý Sở Y tế xem xét chấp thuận và cập nhật thông tin thay đổi trên để công ty chúng tôi cung ứng sản phẩm kịp thời cho các cơ sở y tế phục vụ cho công tác điều trị cho bệnh nhân.

Trân trọng và cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P. DVKH; P. HC-TH./.

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

GIÁM ĐỐC



THS. DS. NGHIÊM THOẠI VÂN







Ký bởi: Cục Quản
lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 19-04-
2022 09:17:34
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành danh mục 102 thuốc nước ngoài
được cấp gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 107 bổ sung**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 7868/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ ý kiến của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 102 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 107 bổ sung, bao gồm:

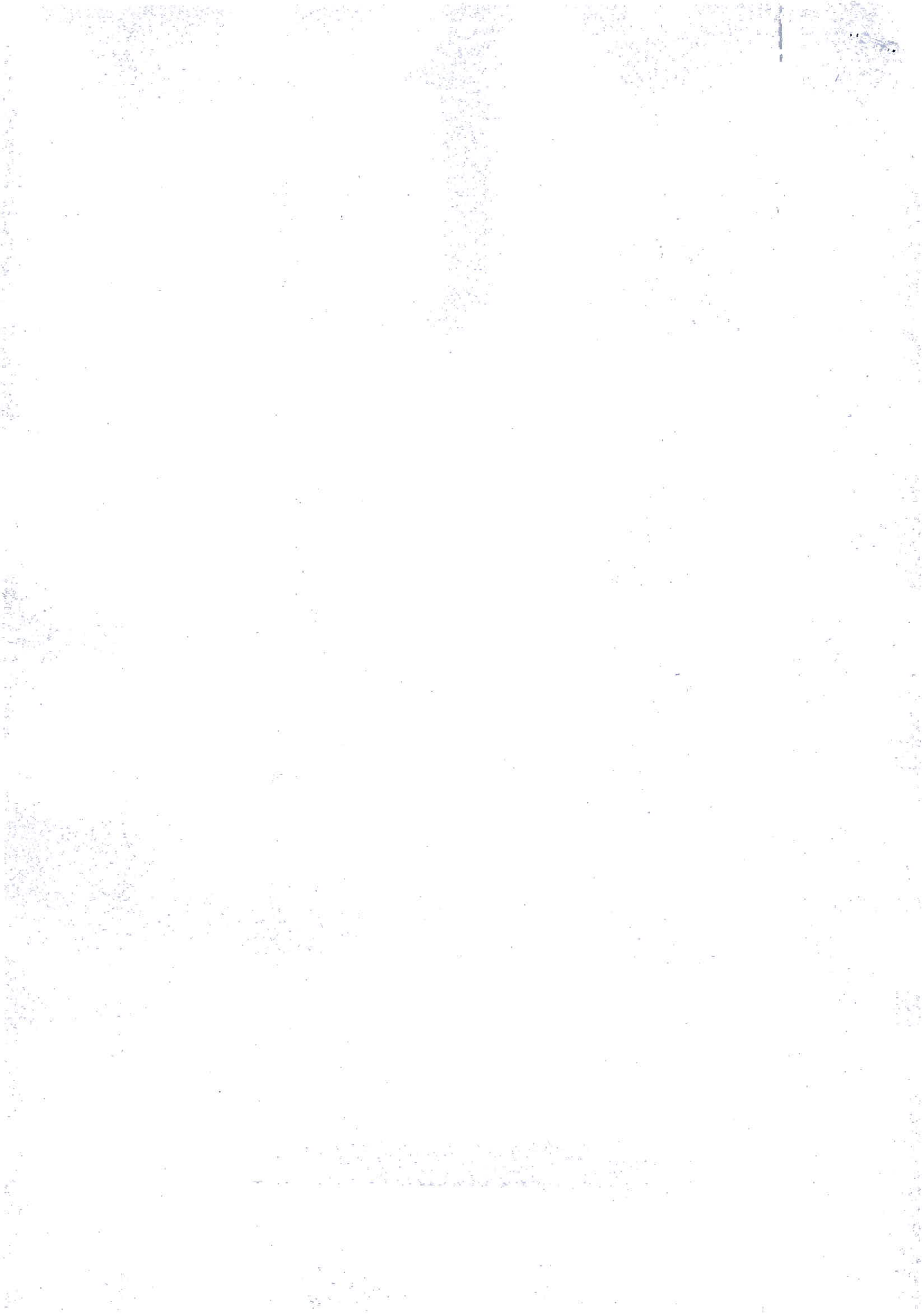
1. Danh mục 65 thuốc nước ngoài được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 107 bổ sung (tại Phụ lục I kèm theo). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu VN-...-22 và hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

2. Danh mục 12 thuốc nước ngoài được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm - Đợt 107 bổ sung (tại Phụ lục II kèm theo). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu VN3-...-22 và hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

3. Danh mục 25 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 107 bổ sung (tại Phụ lục III kèm theo). Các thuốc tại Danh mục này được giữ nguyên thông tin số đăng ký đã cấp và có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:





1. Cung cấp thuốc vào Việt Nam theo đúng các hồ sơ tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế cấp lên nhãn thuốc.

2. Chấp hành đầy đủ pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam và các quy định của Bộ Y tế về nhập khẩu thuốc và lưu hành thuốc tại Việt Nam, nếu có bất cứ thay đổi gì trong quá trình lưu hành thuốc ở nước sở tại và ở Việt Nam thì phải báo cáo ngay cho Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế Việt Nam.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với thuốc chưa cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế, cụ thể như sau:

a) Đối với thuốc thuộc danh mục thuốc độc và nguyên liệu độc làm thuốc theo quy định tại Thông tư 06/2017/TT-BYT ngày 03/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc độc và nguyên liệu độc làm thuốc: chỉ được lưu hành sau khi được Cục Quản lý Dược phê duyệt nội dung cập nhật này.

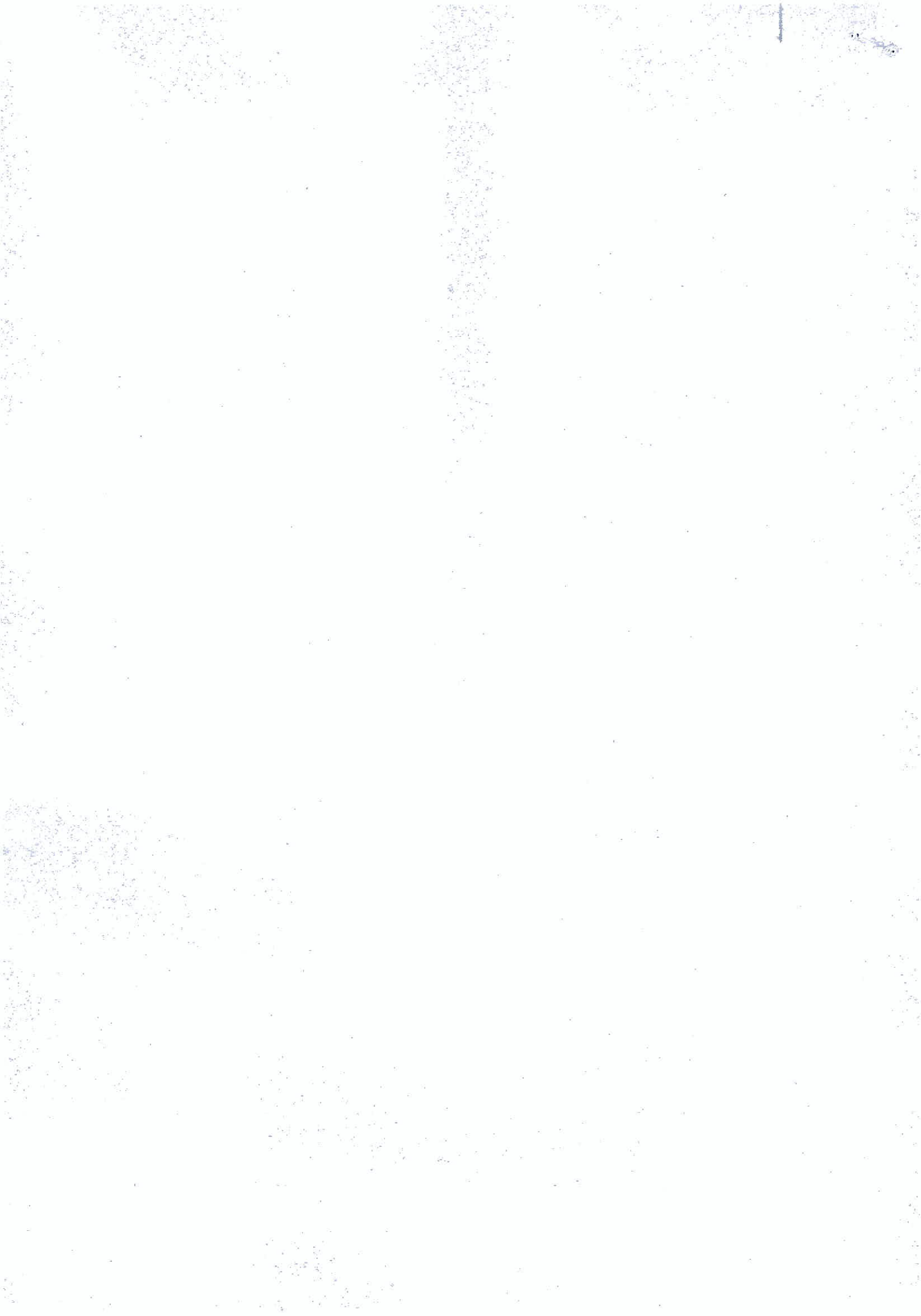
b) Đối với các thuốc khác phải thực hiện việc cập nhật này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Phụ lục III có thay đổi về nội dung hành chính (*bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng*) phải nhập khẩu, lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ đăng ký gia hạn.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với các thuốc thuộc Danh mục tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này (các số đăng ký với ký hiệu VN3-...-22).

7. Cơ sở đăng ký phải đảm bảo duy trì điều kiện hoạt động của cơ sở đăng ký trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.





8. Cơ sở đăng ký thuốc phải báo cáo Bộ Y tế về cập nhật tình trạng đáp ứng Thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trường hợp cơ sở sản xuất bị thu hồi giấy phép sản xuất hoặc không đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc ở nước sở tại, cơ sở phải thực hiện việc báo cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước sở tại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 100 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

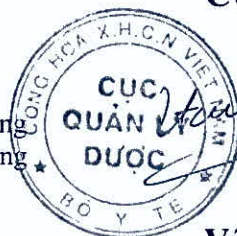
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giám đốc nhà sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

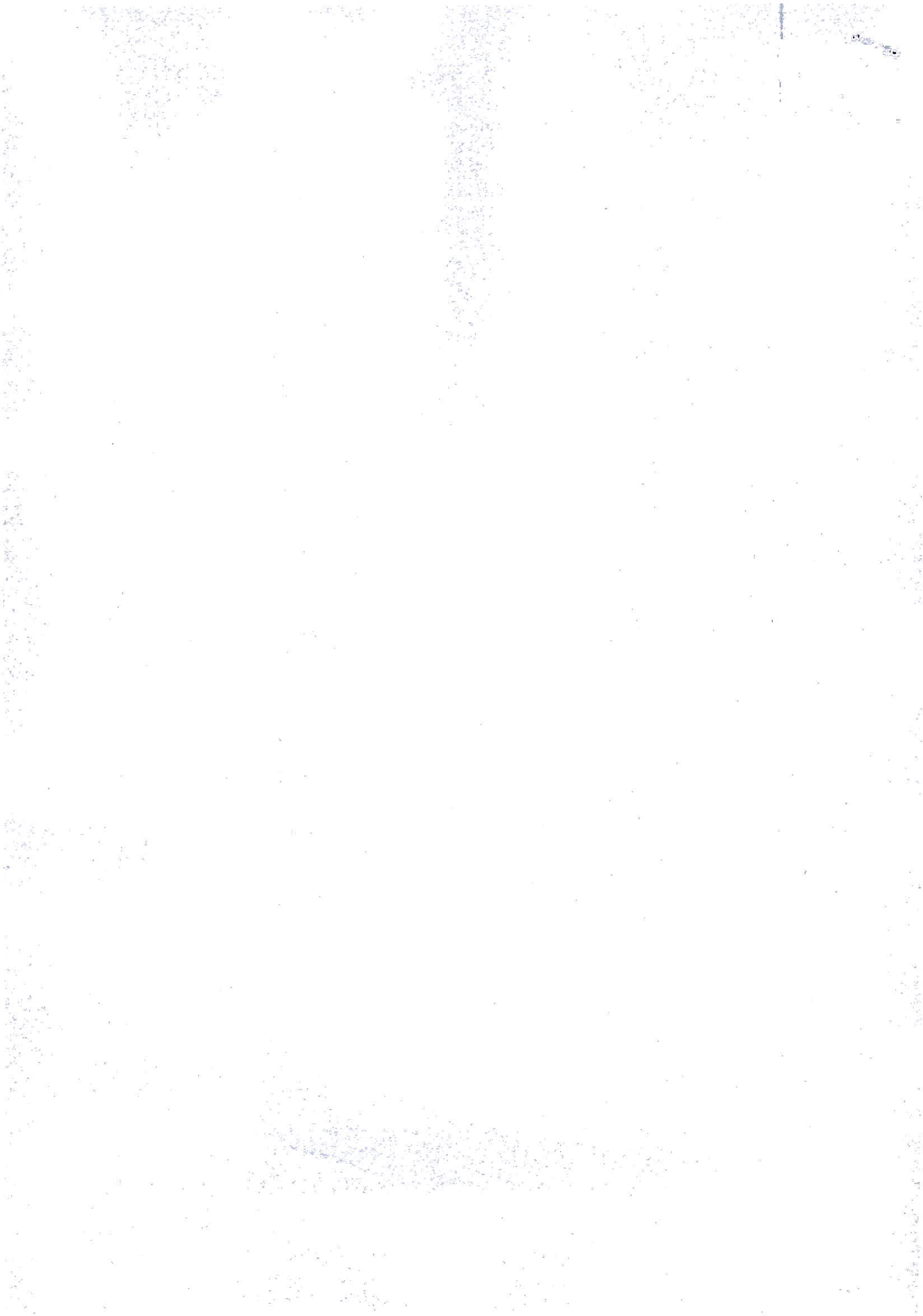
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an; Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải; Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ.
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN; Các Công ty XNK dược phẩm;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc BHYT;
- Các phòng Cục QLD: QLGT, QLKDD, QLCLT, PCTTra, VP Cục; Website Cục QLD.
- Lưu: VT, ĐKT (10b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

7-C
NH
IAM
OS
10-C



Phụ lục I

**DANH MỤC 65 THUỐC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 107 BỔ SUNG**

(Ban hành kèm theo quyết định số: ..185...../QĐ-QLD, ngày 19..04..2022.)

1. Công ty đăng ký: Alleviare Life Sciences Private Limited (Đ/c: S - 1/5 First Floor, Uphaar Cinema Complex Market, Green Park Extention, New Delhi, South Delhi, DL 110016 - India)

1.1 Nhà sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd (Đ/c: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village - Jite, Raigad 402309, Maharashtra State - India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
1	T-Esom 40	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 40 mg	Viên nang bao tan trong ruột	24 tháng	USP 42	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22994-22

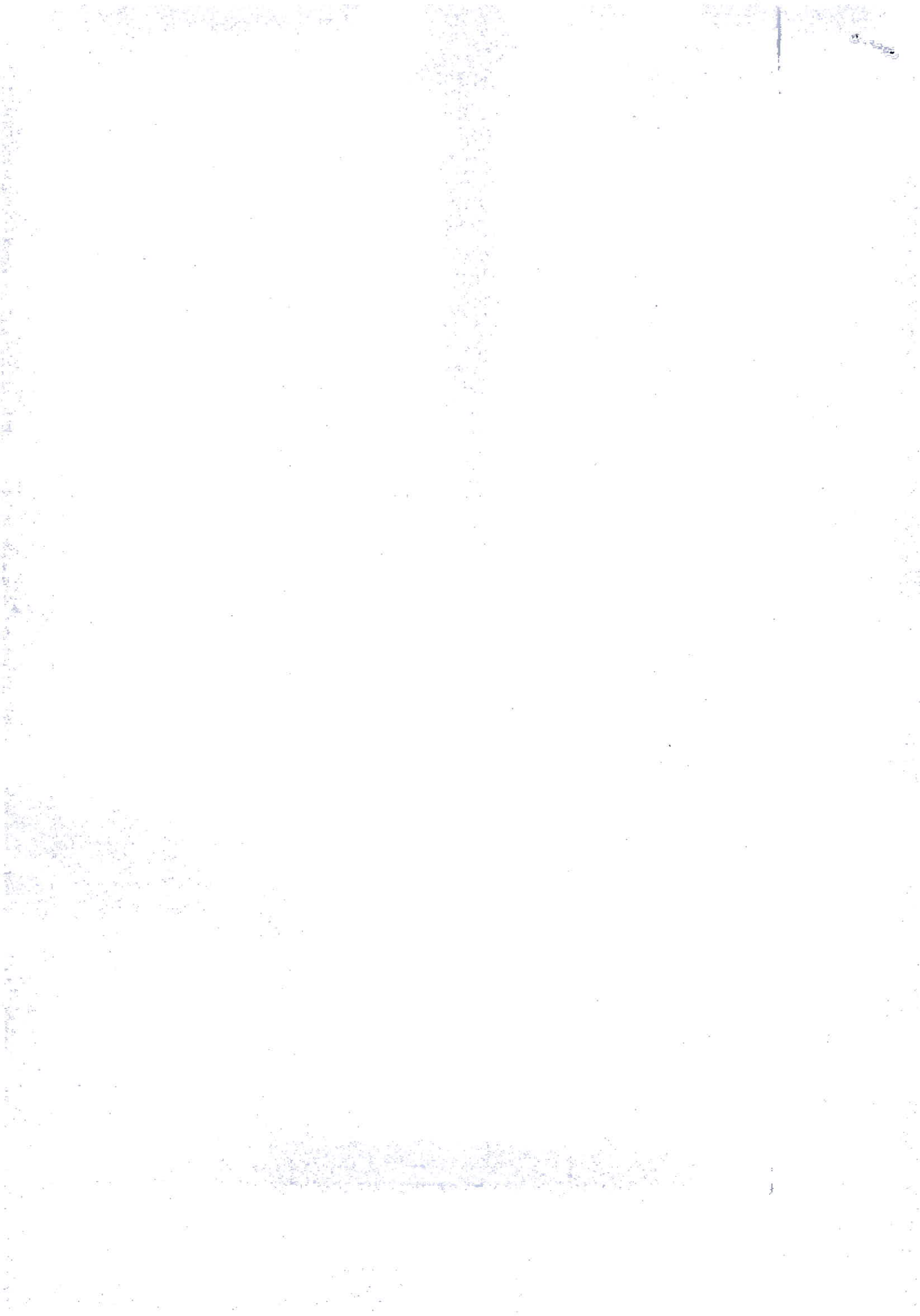
2. Công ty đăng ký: Boehringer Ingelheim International GmbH (Đ/c: Binger Strasse 173, 55216 Ingelheim am Rhein - Germany)

2.1 Nhà sản xuất: Boehringer Ingelheim Ellas A.E (Đ/c: 5th km Paiania-Markopoulo, Koropi Attiki, 19400 - Greece)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
2	Micardis	Telmisartan 40mg	Viên nén	48 tháng	NSX	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22995-22
3	Micardis	Telmisartan 80mg	Viên nén	48 tháng	NSX	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22996-22

2.2 Nhà sản xuất: Istituto de Angeli S.R.L (Đ/c: Localita Prullin 103/c 50066 Reggello, Firenze - Italy)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
4	Berodual	Ipratropium bromide khan	Dung dịch khí dung	36 tháng	NSX	Hộp 1 lọ 20ml	VN-22997-22



31.1 Nhà sản xuất: Pharmascience Inc, Canada (Đ/c: 6111 Royalmount Ave., Suite 100, Montreal (Quebec) Canada H4P2T4 - Canada)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
50	pms-Deferasirox 125 mg	Deferasirox 125 mg	Viên nén phân tán	36 tháng	NSX	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-23043-22

32. Công ty đăng ký: PharmEng Technology Pte. Ltd (Đ/c: 1 Fusionopolis Place #03-20, Galaxis, Singapore (138522) - Singapore)

32.1 Nhà sản xuất: Pro.Med.CS Praha a.s (Đ/c: Telčská 377/1, 140 00, Praha 4 - Michle - Czech Republic)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
51	Bisotexa	Bisoprolol fumarate 2,5 mg	Viên nén	24 tháng	NSX	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VN-23044-22
52	Itomed	Itopride hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	36 tháng	NSX	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 20 viên. Hộp 2 vỉ, 6 vỉ x 15 viên.	VN-23045-22

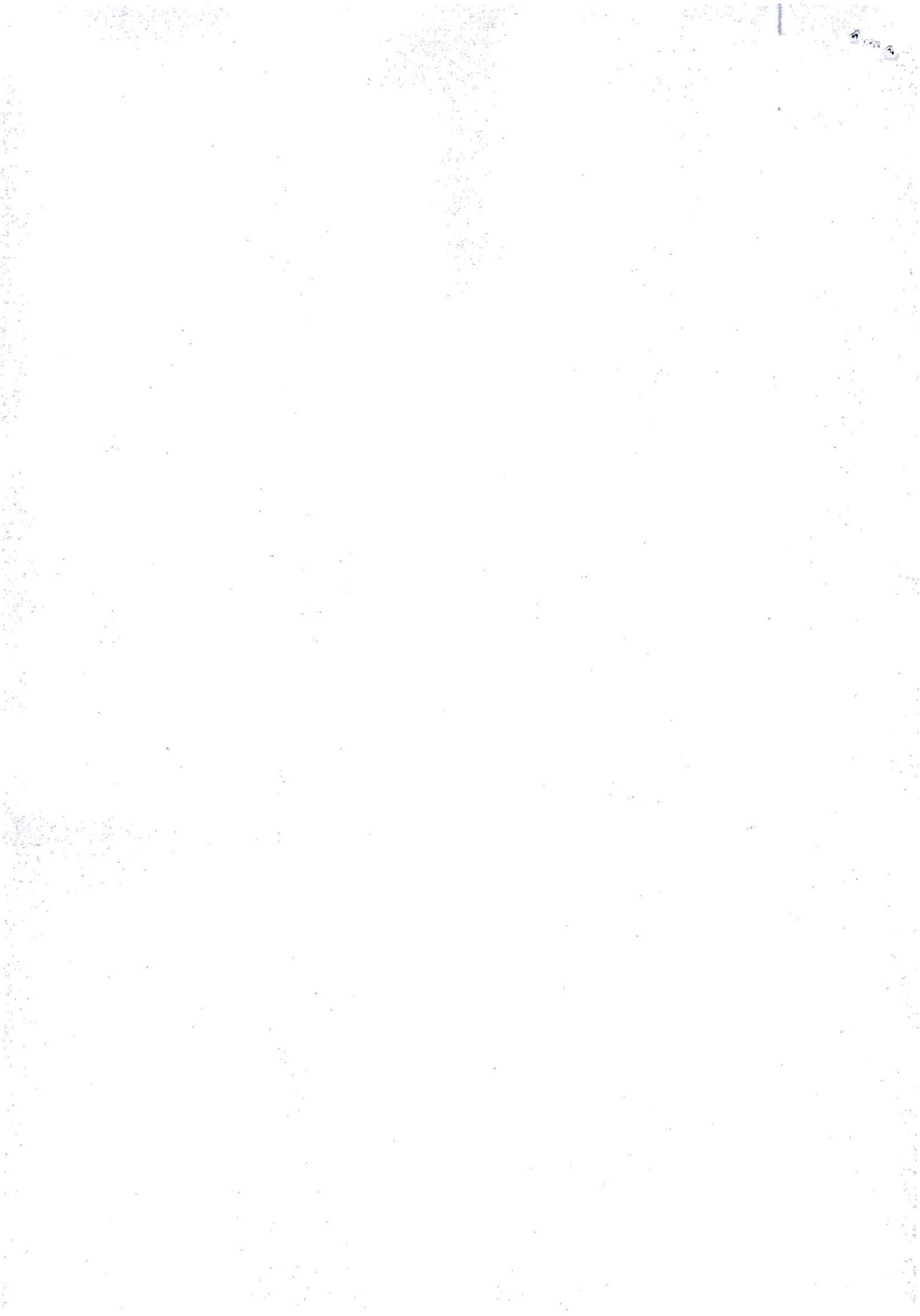
33. Công ty đăng ký: Phil International Co., Ltd. (Đ/c: 17, Nonhyeon-ro 99-gil, Gangnam-gu, Seoul - Korea)

33.1 Nhà sản xuất: Samchundang Pharm Co., Ltd. (Đ/c: 71, Jeyakgongdan 2-gil, Hyangnam - Eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-Do - Korea)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
53	Olotedin	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine Hydrochloride) 1 mg/ 1 ml	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	NSX	Hộp 1 lọ 5ml	VN-23046-22

34. Công ty đăng ký: Sanofi-Aventis Singapore Pte Ltd. (Đ/c: 38 Beach Road, #18-11, South Beach Tower, Singapore (189767) - Singapore)

34.1 Nhà sản xuất: Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd. (Đ/c: 3510 Miskolc, Csanyikvölgy - Hungary)



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 46 /QĐ - SYT

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2024



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025.

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi một số Điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;





Căn cứ Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn 3957/UBND-TH ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thuận chủ trương giao Sở Y tế mua sắm thuốc, hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế tập trung cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022 – 2024;

Căn cứ Công văn 1604/UBND-TH ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyên gia kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua thuốc, hóa chất và vật tư y tế;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế về việc Thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu mua hóa chất, vật tư y tế cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Báo cáo số 04/BC-TCG ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tổ chuyên gia về việc báo cáo đánh giá E-HSDXTC gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-SYT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 06/TTr-TCG ngày 22 tháng 01 năm 2024 và đề nghị của Tổ thẩm định tại Báo cáo số 06/BC-TTĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025 như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: (đính kèm danh sách nhà thầu trúng thầu, danh mục mặt hàng trúng thầu của từng nhà thầu, danh mục mặt hàng trúng thầu của từng đơn vị)

2. Tổng giá trị trúng thầu: 588.199.855.390 đồng (Năm trăm tám mươi tám tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn, ba trăm chín mươi đồng).

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 730 ngày.

5. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá trị hợp đồng.

Điều 2. Giám đốc các cơ sở y tế công lập trong tỉnh chịu trách nhiệm hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng với các nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nhà thầu có tên tại Điều 1, các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Ban BVCSSKCB (01 bản chính);
- KBNN tỉnh (01 bản chính);
- KBNN các huyện, thị, thành phố (mỗi đơn vị 01 bản chính);
- BHXH tỉnh (01 bản chính);
- Các đơn vị trực thuộc Sở (mỗi đơn vị 01 bản chính);
- TTYT các huyện, thị, thành phố (mỗi đơn vị 01 bản chính);
- Lưu VT, NV (01 bản chính).



Đỗ Thị Nguyên

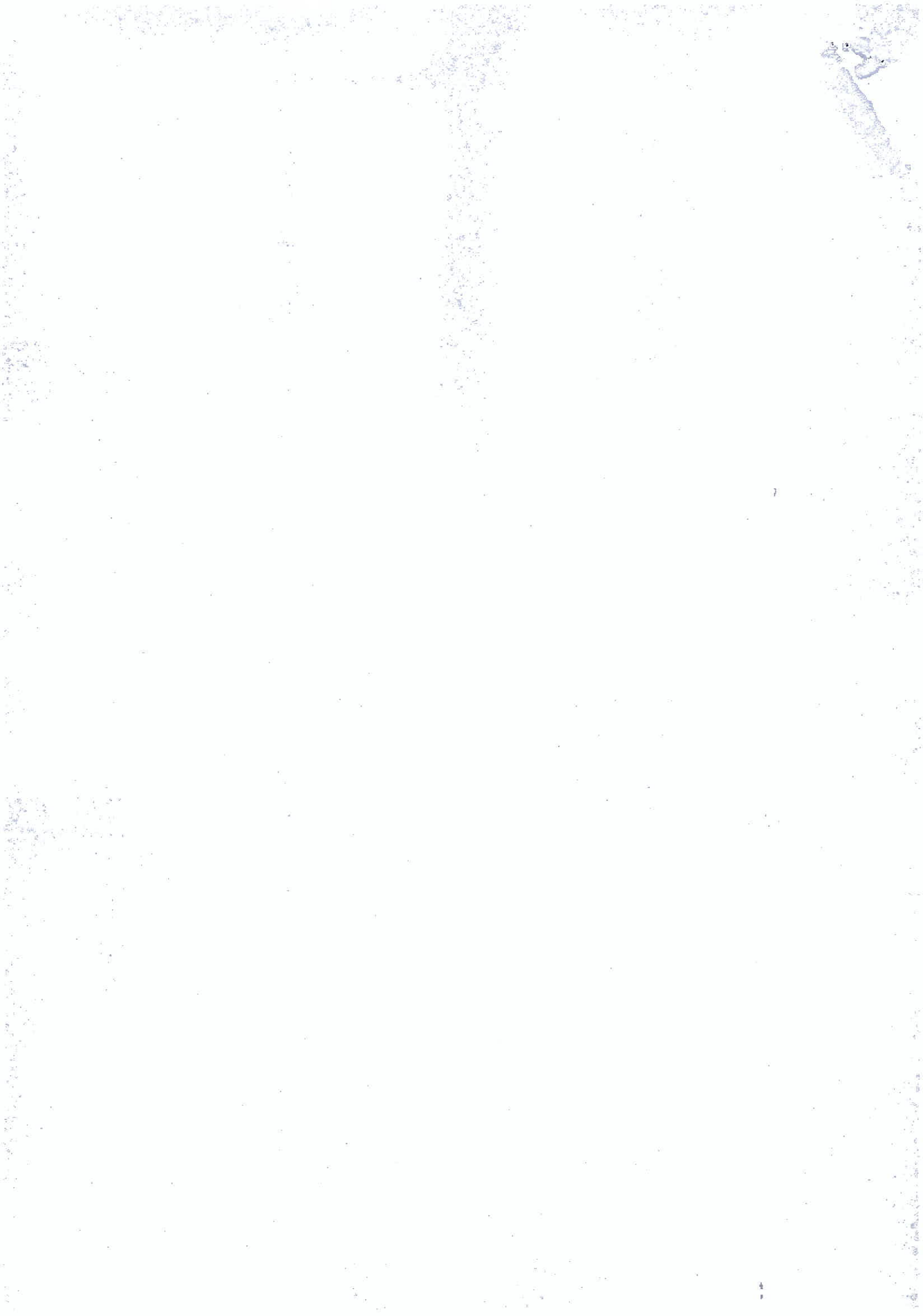




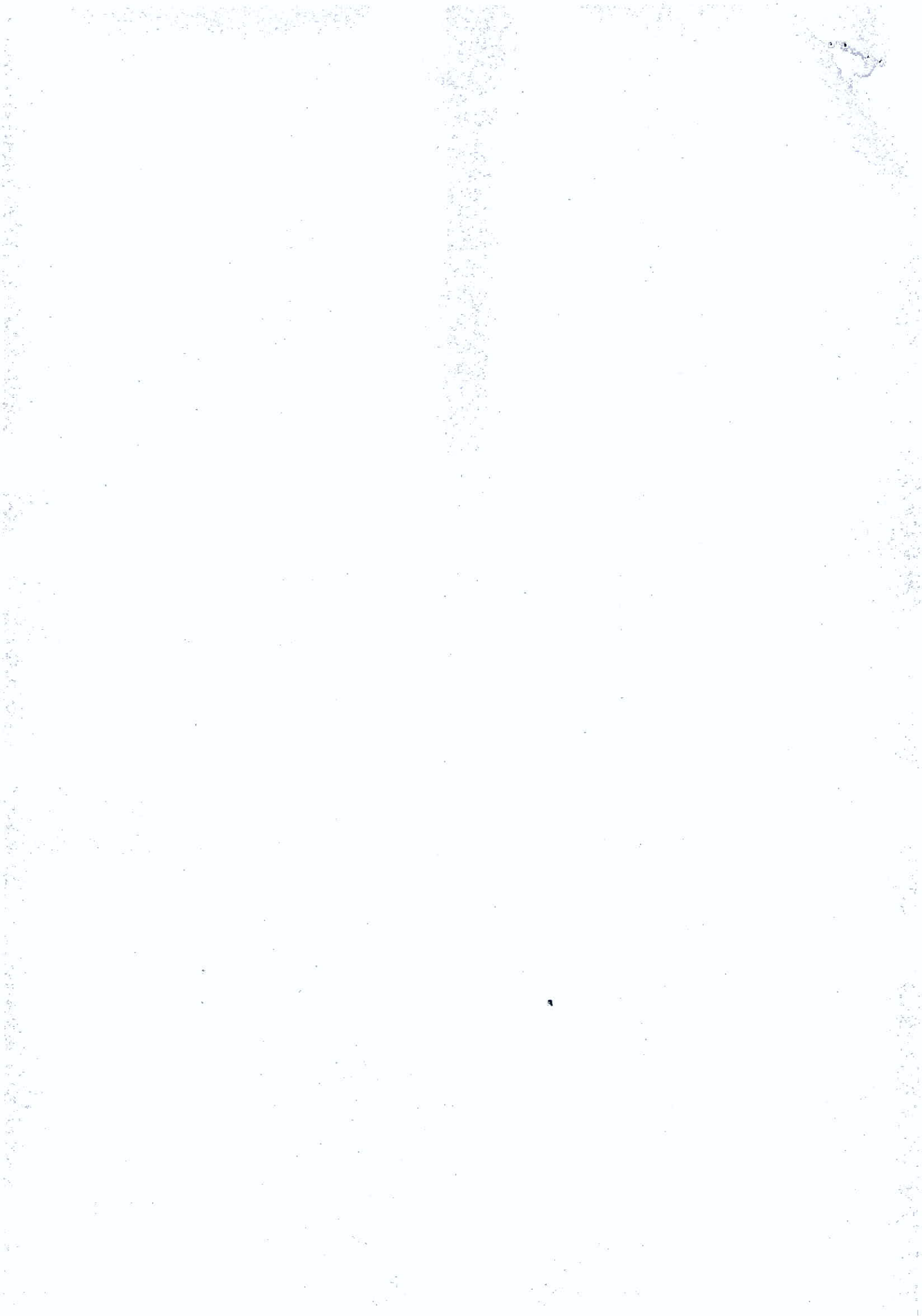
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THUỐC TRÚNG THẦU
MUA THUỐC GENERIC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐỢT 1 GIAI ĐOẠN 2023 – 2025
(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-SYT ngày 23 tháng 01 năm 2024)

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Thành phần thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ																
N1																
1	PP2300421 550	Regular human insulin		Scilin R	QLSP-0650-13	36	40IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ x 10ml	Bioton S.A	Poland	104.000	5.352,0	556.608.000
2	PP2300421 551	Isophane human insulin		Scilin N	QLSP-0649-13	36	40IU/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ x 10ml	Bioton S.A	Poland	104.000	5.500,0	572.000.000
TỔNG CỘNG															2,00	1128608000
N4																
3	PP2300421 873	Propylthiouracil		Propylthiouracil	VD-31138-18	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 100 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	315	114.000,0	35.910.000
TỔNG CỘNG															1,00	35910000
TỔNG CỘNG															3,00	1164518000
2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH																
N2																
1	PP2300421 843	Piracetam		Pracetam 400	VD-22675-15	36	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	800	460.000,0	368.000.000
2	PP2300421 934	Sitagliptin		Gliptinestad 25	89311013372-3	24	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	5.400	160.000,0	864.000.000
3	PP2300422 056	Valsartan		Valsartan STELLA 40 mg	89311010792-3 (VD-26570-17)	24	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.500	221.000,0	773.500.000
TỔNG CỘNG															3,00	2005500000
TỔNG CỘNG															3,00	2005500000
3 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM																
N3																
1	PP2300421 689	Methylprednisolon		Methylsolon 16	VD-22238-15	36	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	757	325.000,0	246.025.000
TỔNG CỘNG															1,00	246025000
N4																

11/2/24



STT	Mã Phần (6)	Hoạt chất	Thành phần thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
40	PP2300421 953	Talluprost		Taflofan-S	VN2-424-15 (CÓ QĐ GIÁ HẠN SỐ 226/QĐ- QLD NGÀY 03/04/2023)	36	4,5µg/0,3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 3 túi nhôm x 10 lọ x 0,3ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật	11.900	6.000,0	71.400.000
41	PP2300422 000	Travoprost		Travatan	VN-15190- 12 (CÓ QĐ GIÁ HẠN SỐ 146/QĐ- QLD NGÀY 02/03/2023)	24	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 2,5ml	S.A. Akcon-Couvreur N.V	Bi	252.300	650,0	163.995.000
42	PP2300422 012	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid		Mydrin-P	VN-21339- 18 (CÓ QĐ GIÁ HẠN SỐ 777/QĐ- QLD NGÀY 19/10/2023)	30	50mg/ 10ml + 50mg/ 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	67.500	1.300,0	87.750.000
TỔNG CỘNG														42,00	23323026361	
N2																
43	PP2300421 200	Atracurium Besylat		Notrixum	VN-20077- 16 (CÓ QĐ GIÁ HẠN SỐ 62/QĐ- QLD NGÀY 08/02/2023)	24	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống x 2,5ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	25.523	1.000,0	25.523.000
44	PP2300421 382	Dobutamine (dưới dạng dobutamine HCL)		Butavell	VN-20074- 16 (CÓ QĐ GIÁ HẠN SỐ 62/QĐ- QLD NGÀY 08/02/2023)	24	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	36.908	300,0	11.072.400
45	PP2300421 996	Acid tranexamic		Haemostop	VN-21943-19	24	250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống x 5ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	6.400	4.360,0	27.904.000
TỔNG CỘNG														3,00	64499400	
TỔNG CỘNG														45,00	23387525761	
80	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS															
N1																



STT	Mã Phân (16)	Hoạt chất	Thành phần thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	PP2300421 575	Ilopride hydrochloride		Itomed	VN-23045-22	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vi x 20 viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	4.100	170.000,0	697.000.000
TỔNG CỘNG															1,00	697000000
N4																
	2	PP2300421 339	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)	Colistimed	VD-24643-16	36	1 MIU	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty TNHH SXDP Mediac Pharma Italy	Việt Nam	126.000	10.000,0	1.260.000.000
	3	PP2300422 061	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin HCl)	Valbivi 0.5g	VD-18365-13	36	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	15.000	10.000,0	150.000.000
TỔNG CỘNG															2,00	1410000000
TỔNG CỘNG															3,00	2107000000
81 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ																
N4																
	1	PP2300421 519	Haloperidol	Haloperidol DWP 5mg	VD-35360-21	24	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	441	25.000,0	11.025.000
TỔNG CỘNG															1,00	11025000
TỔNG CỘNG															1,00	11025000
82 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG																
N1																
	1	PP2300421 472	Ginkgo biloba	Ginkgo 3000	VN-20747-17	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 15 viên	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Úc	5.960	160.000,0	953.600.000
TỔNG CỘNG															1,00	953600000
TỔNG CỘNG															1,00	953600000
83 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY																
N3																
	1	PP2300421 299	Cefuroxim	Febgas 250	VD-33471-19	36	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói, 20 gói x 4,4g	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	7.000	341.100,0	2.387.700.000
TỔNG CỘNG															1,00	2387700000
TỔNG CỘNG															1,00	2387700000
84 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY																
N2																
	1	PP2300421 099	Acetylleucin	Stadleucin	89310033882 3 (VD-27543-17)	48	500mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2.200	841.000,0	1.850.200.000

